

Số: 1974/TB-BVT

Quảng Ninh, ngày 07 tháng 7 năm 2025

THÔNG BÁO

V/v yêu cầu báo giá mua sắm vật tư can thiệp chi, ngón

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp trang thiết bị y tế.

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23/6/2023; Nghị định 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho mua sắm vật tư can thiệp chi, ngón với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. (Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh).

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Bà Đào Thị Thủy - Phó trưởng khoa - Phụ trách khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0981519799;

Hoặc Ông Nguyễn Anh Tuấn - Nhân viên khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. SĐT: 0936821266;

Email: kiemsoatnhiemkhuanbvt@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Bản cứng có đóng dấu:

+ Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh. (Địa chỉ: Phố Tuệ Tĩnh, phường Hồng Gai, tỉnh Quảng Ninh).

- Bản mềm: Báo giá (Excel), Catalog, các tài liệu liên quan... (PDF)

+ Nhận qua email: kiemsoatnhiemkhuanbvt@gmail.com.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 07h30 phút ngày 08 tháng 7 năm 2025 đến trước 16h30p ngày 18 tháng 7 năm 2025.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn của hiệu lực báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày hết hạn nộp báo giá.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục mua sắm vật tư can thiệp chi, ngón (*Chi tiết phụ lục 1 đính kèm*).

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Địa điểm cung cấp tại Kho vật tư y tế Khoa Kiểm soát nhiễm khuẩn – Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ninh.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Trong vòng 12 tháng.

4. Các thông tin khác: Mẫu báo giá chi tiết tại *Phụ lục 2* đính kèm.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh trân trọng thông báo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TT&HCQT (đăng tải lên CTTĐT);
- Lưu: VT, KSNK. 



Nguyễn Bá Việt

Phụ lục I

(Kèm theo Thông báo số 1974/TB - BVT ngày 07 tháng 7 năm 2025 của Bệnh viện Đa khoa Tỉnh Quảng Ninh)

	STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Khối lượng/ số lượng
		Phần 1: Nẹp vít khoá chi trên			
1	1.1	Nẹp khóa thân xương đòn tương thích với Vít khóa 3.5 mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 6 lỗ ≤ Số lỗ ≤ 10 lỗ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	40
2	1.2	Vít khóa 3.5 mm tương thích với Nẹp khóa thân xương đòn	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa xương đòn. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	240
3	2.1	Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay tương thích với Vít khóa 3.5 mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 3 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 15 lỗ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	10
4	2.2	Vít khóa 3.5 mm tương thích với Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	100
5	3.1	Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các loại các cỡ tương thích với Vít khóa 2.0 mm hoặc 2.5 mm hoặc 2.7 mm và Vít khóa 3.5 mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 3 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 15 lỗ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	15
6	3.2	Vít khóa 2.0 mm hoặc 2.5 mm hoặc 2.7 mm tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	45
7	3.3	Vít khóa 3.5 mm tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	75

	STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Khối lượng/ số lượng
8	4.1	Nẹp khóa thân xương cánh tay tương thích với Vít khóa 3.5 mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 4 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 16 lỗ. 3.0mm ≤ Bề dày nẹp ≤ 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	20
9	4.2	Vít khóa 3.5 mm tương thích với Nẹp khóa thân xương cánh tay	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa thân xương cánh tay Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	160
10	5.1	Nẹp khóa mắt xích tương thích với Vít khóa 3.5 mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 4 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 16 lỗ. 2.5mm ≤ Độ dày nẹp ≤ 5.0mm. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	30
11	5.2	Vít khóa 3.5 mm tương thích với Nẹp khóa mắt xích	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa mắt xích các cỡ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	180
12	6.1	Nẹp khóa đầu dưới xương quay tương thích với Vít khóa 2.0 mm hoặc 2.5 mm hoặc 2.7 mm và Vít khóa 3.5 mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Số lỗ vít: ≥ 3 lỗ. Độ dày ≥ 1.5 mm Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	30
13	6.2	Vít khóa 2.0 mm hoặc 2.5 mm hoặc 2.7 mm tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương quay. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	90
14	6.3	Vít khóa 3.5 mm tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương quay	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương quay. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	90

	STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Khối lượng/ số lượng
		Phần 2: Nẹp vít khoá chi dưới			
15	1.1	Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ tương thích với Vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm và Vít khóa đường kính 6.5 mm hoặc 7.5mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 2 lỗ ≤ Số lỗ ≤ 14 lỗ. Độ dày nẹp ≥ 6mm. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	100
16	1.2	Vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm tương thích với Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm Tương thích với Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	300
17	1.3	Vít khóa đường kính 6.5 mm hoặc 7.5mm tương thích với Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 40mm ≤ Chiều dài vít ≤ 110mm Tương thích với Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái, phải các cỡ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	300
18	2.1	Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ tương thích với Vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium 6 lỗ ≤ Số lỗ ≤ 16 lỗ Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	60
19	2.2	Vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm Tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái, phải các cỡ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	480
20	3.1	Nẹp khóa bản rộng tương thích với Vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 6 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 16 lỗ Độ dày nẹp ≤ 6 mm. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	25

	STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Khối lượng/ số lượng
21	3.2	Vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm tương thích với Nẹp khóa bản rộng	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm Tương thích với Nẹp khóa bản rộng các cỡ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	250
22	4.1	Nẹp khóa đầu dưới xương chày, trái phải các cỡ tương thích với Vít khóa 3.5mm hoặc 4.5mm hoặc 5.0mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 4 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 15 lỗ Độ dày nẹp ≥ 3 mm, Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	60
23	4.2	Vít khóa 3.5mm hoặc 4.5mm hoặc 5.0mm tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương chày, trái phải các cỡ	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	480
24	5.1	Nẹp khóa đầu trên xương chày, trái phải các cỡ tương thích với Vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 3 lỗ ≤ Số lỗ nẹp ≤ 16 lỗ. Độ dày nẹp ≥ 3,5 mm. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	50
25	5.2	Vít khóa 4.5mm hoặc 5.0mm tương thích với Nẹp khóa đầu trên xương chày, trái phải các cỡ	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium Đường kính 4.5mm hoặc 5.0mm Tương thích với Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	500
26	6.1	Nẹp khóa phía ngoài đầu dưới xương mác tương thích với Vít khóa 3.5 mm	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 3 lỗ ≤ Số lỗ ≤ 15 lỗ. Độ dày nẹp ≥ 2 mm. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	20
27	6.2	Vít khóa 3.5 mm tương thích với Nẹp khóa phía ngoài đầu dưới xương mác	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Nẹp khóa phía ngoài đầu dưới xương mác. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	120

	STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Khối lượng/ số lượng
		Phần 3: Đinh vít cổ xương đùi			
28	1.1	Đinh cổ xương đùi tương thích với Vít chốt cổ xương đùi và Vít nắp đinh và Vít chốt khóa	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 9mm ≤ Đường kính ≤ 16.5mm. 170mm ≤ Chiều dài đinh ≤ 450mm. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	30
29	1.2	Vít chốt cổ xương đùi tương thích với Đinh cổ xương đùi	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 7mm ≤ Đường kính ≤ 11mm. 70mm ≤ Chiều dài ≤ 120mm. Tương thích với Đinh cổ xương đùi Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	30
30	1.3	Vít nắp đinh tương thích với Đinh cổ xương đùi	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Đinh cổ xương đùi Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	30
31	1.4	Vít chốt khóa tương thích với Đinh cổ xương đùi	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Đinh cổ xương đùi Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	30
		Phần 4: Đinh vít nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện			
32	1,1	Đinh nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện tương thích với Vít chốt khóa và Vít chốt cổ xương đùi và Vít nắp đinh	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 9mm ≤ Đường kính ≤ 15mm. 300mm ≤ Chiều dài đinh ≤ 440mm. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	20
33	1,2	Vít chốt khóa tương thích với Đinh nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. 26mm ≤ Chiều dài ≤ 100mm. Tương thích với Đinh nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	50

	STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Khối lượng/ số lượng
34	1.3	Vít chốt cổ xương đùi tương thích với Đỉnh nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 6.3\text{mm}$, $65\text{mm} \leq \text{Chiều dài} \leq 125\text{mm}$. Tương thích với Đỉnh nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	20
35	1.4	Vít nắp đỉnh tương thích với Đỉnh nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Tương thích với Đỉnh nội tủy rỗng nông xương đùi đa phương diện. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	20
		Phần 5: Đỉnh, vít nội tủy titan rỗng nông định vị bằng điện từ			
36	1.1	Đỉnh nội tủy titan rỗng nông, định vị bằng điện từ các kích cỡ tương thích với vít chốt tủy titan	Cái	Đỉnh nội tủy rỗng nông, định vị bằng điện từ hoặc định vị ba chiều. Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. $200\text{mm} \leq \text{Chiều dài} \leq 450\text{ mm}$ $8\text{ mm} \leq \text{Đường kính} \leq 12\text{ mm}$ Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	40
37	1.2	Vít chốt tủy titan tương thích với Đỉnh nội tủy titan rỗng nông, định vị bằng điện từ các kích cỡ	Cái	Chất liệu Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đường kính $\geq 4.2\text{mm}$ Tương thích với Đỉnh nội tủy rỗng nông, định vị bằng điện từ hoặc định vị ba chiều. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	100
		Phần 6: Mua sắm đỉnh, nẹp vít thông thường			
38	1	Nẹp bản hợp các cỡ	Cái	$3.5\text{mm} \leq \text{Bề dày nẹp} \leq 5.0\text{mm}$ $6\text{ lỗ} \leq \text{Số lỗ nẹp} \leq 16\text{ lỗ}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	50

	STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Khối lượng/ số lượng
39	2	Nẹp bản rộng các cỡ	Cái	$3.5\text{mm} \leq \text{bề dày nẹp} \leq 5.0\text{mm}$ $\text{Nẹp rộng} \geq 16 \text{ mm}$ $6 \text{ lỗ} \leq \text{Số lỗ nẹp} \leq 16 \text{ lỗ}$ (Tối thiểu 6 cỡ) Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	60
40	3	Nẹp mắt xích các cỡ	Cái	$2\text{mm} \leq \text{Bề dày nẹp} \leq 4.0\text{mm}$. $\text{Nẹp rộng} \geq 10\text{mm}$. $6 \text{ lỗ} \leq \text{Số lỗ nẹp} \leq 12 \text{ lỗ}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	150
41	4	Vít xương cứng đường kính 3.5mm các cỡ	Cái	$3.5\text{mm} < \text{Đường kính mũ vít} \leq 6\text{mm}$. $\text{Đường kính vít } 3.5\text{mm}$. $10\text{mm} \leq \text{Chiều dài} \leq 60\text{mm}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	1200
42	5	Vít xương cứng đường kính 4.5mm các cỡ	Cái	$4.5\text{mm} < \text{Đường kính mũ vít} \leq 8\text{mm}$. $\text{Đường kính vít } 4.5\text{mm}$. $20 \text{ mm} \leq \text{Chiều dài} \leq 80 \text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	1100
43	6	Vít xoắn đường kính 4.0mm các cỡ	Cái	$4.0\text{mm} < \text{Đường kính mũ vít} \leq 6\text{mm}$. $\text{Đường kính vít } 4.0\text{mm}$. $20\text{mm} \leq \text{Chiều dài} \leq 70 \text{ mm}$. Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	100

	STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Khối lượng/ số lượng
44	7	Vít xóp đường kính 6.5mm các cỡ	Cái	6.5mm < Đường kính mũ vít ≤ 8mm. Đường kính vít 6.5mm. 40mm ≤ Chiều dài ≤ 100 mm. Chất liệu thép không gỉ hoặc Titanium hoặc hợp kim Titanium. Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	100
45	8	Đinh Kirschner đường kính các cỡ	Cái	1.0 mm ≤ Đường kính ≤ 3.5mm. Chất liệu thép không gỉ Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	500
46	9	Đinh Schanz có ren các cỡ		Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài ≥ 180 mm Đường kính ≥ 4.0mm Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	150
47	10	Đinh Metaizeau kết hợp xương các cỡ	Cái	Chất liệu thép không gỉ. Chiều dài ≥ 400 mm Đường kính ≥ 2.0mm Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	60
48	11	Xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.	Cái	10cc ≤ Đông gói dung tích ≤ 15cc Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	40
49	12	Bộ Cố Định Ngoài Cẳng Chân (bao gồm cả khung và đinh)	Cái	Gồm ≥ 2 thanh ren thẳng đường kính 8mm Chất liệu thép không gỉ ; ≥ 4 đinh Schanz	30

	STT	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật	Khối lượng/ số lượng
50	13	Bộ Cố Định Ngoài Xương Đùi (bao gồm cả khung và đinh)	Cái	Gồm ≥ 3 thanh trơn thẳng đường kính 8mm Chất liệu thép không gỉ ; ≥ 6 đinh Schanz	30
51	14	Bộ cố định ngoài cánh tay, cẳng tay (bao gồm cả khung và đinh)	Cái	Gồm ≥ 2 thanh ren thẳng đường kính 6mm Chất liệu thép không gỉ ; ≥ 4 đinh Schanz	30
52	15	Mũi khoan xương cứng các cỡ	Cái	$1.2\text{mm} \leq \text{đường kính} \leq 5.0\text{mm}$ Chiều dài $\geq 130\text{mm}$; Chất liệu thép không gỉ Đạt tiêu chuẩn: CE (Conformite Europeenne) hoặc FDA (Food and Drug Administration) hoặc CFS (Certificate of Free Sale) Châu Âu	100

Phụ lục II
BẢNG CUNG CẤP THÔNG TIN VÀ CHÀO GIÁ

Tên nhà thầu: Công ty
Địa chỉ liên hệ:
Điện thoại DD:
Email:

Kính gửi: Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh

Trên cơ sở yêu cầu báo giá Thông báo số 1974/TB-BVT ngày 07/ 7 / 2025 của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Ninh, chúng tôi ... *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các trang thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các trang thiết bị y tế và dịch vụ liên quan:

STT (1)	STT Thông báo mời BG (2)	Danh mục thiết bị y tế (3)	Ký, mã, nhãn hiệu, model (4)	Mã VTYT theo QĐ 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 hoặc theo TT 04 04/2017/TT-BYT ngày 14/04/2017 (5)	Thông số kỹ thuật (6)	Số đăng ký lưu hành hoặc số giấy phép nhập khẩu. (7)	Đạt tiêu chuẩn (8)	Mã HS (9)	Phân loại TTBYT (A,B,C,D) (10)	Năm sx (11)	Hãng/ nước chủ sở hữu (12)	Hãng/Nước sản xuất (13)	Quy cách đóng gói (14)	Đơn vị tính (15)	Số lượng (16)	Đơn giá (VND) (17)	Thành tiền (VND) (18)	Kết quả trúng thầu 12 tháng gần nhất (Giá trúng thầu/Số QĐ/ ngày tháng năm/ đơn vị ra QĐ) (19)
1																		
2																		

Ghi chú:

(4) ghi cụ thể tên gọi, ký hiệu, mã hiệu, model, hãng sản xuất của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(6) ghi cụ thể thông số kỹ thuật của thiết bị y tế tương ứng với chủng loại thiết bị y tế ghi tại cột “Danh mục thiết bị y tế”.

(17) là toàn bộ chi phí của từng thiết bị y tế (Bao gồm thuế, phí, lệ phí, dụng cụ phụ trợ đi kèm đảm bảo thực hiện được kỹ thuật và dịch vụ liên quan (nếu có).

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan của thiết bị, vật tư y tế)

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: ngày, kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2025 *[ghi cụ thể số ngày nhưng không nhỏ hơn 90 ngày]* .
3. Chúng tôi cam kết:
- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
 - Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
 - Những thông tin nêu trong báo Giá là trung thực.

..., Ngày... tháng ... năm ...
Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(ký tên, đóng dấu)